

Số:19/2019/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và mức chi cụ thể thực hiện
Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về
phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển
công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của
Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình
phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và mức chi cụ thể thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL;
- TT Tỉnh Ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- LĐ VP. UBND tỉnh ;
- STP, TT, Tin học – Công báo tỉnh
- Lưu: VT, 6.01.04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí và mức chi cụ thể thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2019/QĐ-UBND,
ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng kinh phí và mức chi cụ thể thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là *Đơn vị chủ trì*), các đối tượng thụ hưởng Chương trình và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Đơn vị Chủ trì Chương trình

Sở Công Thương là đơn vị chủ trì thực hiện các nội dung thuộc Chương trình; được tiếp nhận kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các đề án, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật và ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hạng mục công việc thuộc nội dung đề án.

Điều 3. Điều kiện đối với đơn vị chủ trì thực hiện đề án

Đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính, như sau:

1. Là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình.
2. Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc Chương trình.
3. Có chiến lược phát triển ngành hoặc sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụ thể trên thị trường mục tiêu.
4. Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

5. Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

6. Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện Chương trình đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, giao Sở Công Thương tổ chức thực hiện phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các Điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 02 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI CỤ THỂ

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 6. Mức chi chung cho thực hiện Chương trình

1. Chi xây dựng Chương trình khung và biên soạn Chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Chi phí cho các cuộc Điều tra theo Nghị quyết số 121/2018/NQ-HĐND, ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định nội dung, mức chi của các cuộc điều tra, thống kê trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

8. Hỗ trợ xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế theo Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 17/7/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

9. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Nghị quyết số 184/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019, của Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế, chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

10. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

11. Thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài và chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư 55/2015/TT-BKHHCN-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

13. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng, ứng dụng chuyên giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21/2/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

14. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

15. Khi các văn bản áp dụng cho các nội dung chi quy định tại Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc thể chế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc thể chế.

Điều 7. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 130 triệu đồng/khóa đào tạo.

3. Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 100 % nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

5. Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/cuộc.

6. Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các Khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

7. Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn Chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức Chương trình; các Khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 120 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

8. Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức Chương trình; các Khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá: 22 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 32 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 56 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

9. Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70 % nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng/thương hiệu.

10. Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 56 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 8. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp:

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 7 triệu đồng/cuộc.

2. Xây dựng Chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/lớp học.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 160 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định như trên: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng Chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

c) Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 80 triệu đồng/ lớp.

Điều 10. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

1. Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/ doanh nghiệp.

2. Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh: Mức hỗ trợ 100% không tối đa quá 50 triệu đồng/chương trình.

3. Hỗ trợ mua trang thiết bị thử nghiệm chính cho các phòng thử nghiệm để nâng cao năng lực của đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ ở địa phương. Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng.

4. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh: Mức hỗ trợ 70% nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng.

5. Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

6. Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/doanh nghiệp.

7. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/doanh nghiệp.

8. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/doanh nghiệp; Mua bản quyền, sáng chế, phần mềm: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp; Thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 70 triệu đồng/doanh nghiệp.

9. Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một Phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 700 triệu đồng/doanh nghiệp.

10. Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 50% nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 11. Hỗ trợ xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 1 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin. Mức hỗ trợ 100%, mức chi thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ:

- a) Chi phí mua tư liệu;
- b) Chi phí Điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu;
- c) Chi phí xuất bản và phát hành;
- d) Các Khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ: Mức hỗ trợ 100% nhưng tối đa không quá 2 triệu đồng/ấn phẩm.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả. Mức hỗ trợ tối đa 100%, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 12. Chi quản lý Chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các Chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu Chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 13. Hình thức hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân được thanh toán một lần khi khối lượng triển khai thực hiện Đề án đạt 100% và được nghiệm thu.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 14. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Nguồn ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Ngoài các nguồn kinh phí tại khoản 1 và 2 Điều này Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 15. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí

1. Lập và phân bổ dự toán cấp tỉnh

- Hàng năm căn cứ vào điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh, Chương trình hoặc Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ và mức chi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí Chương trình hoặc Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát;

b) Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các Khoản chi cho nhiệm vụ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo quy định về chế độ quản lý, cấp phát thanh toán các Khoản chi kinh phí công nghiệp hỗ trợ qua Kho bạc theo quy định hiện hành;

Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ, đơn vị chủ trì thực hiện đề án được tạm ứng không quá 50% trên hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ vào loại 280 Khoản 309 - hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo Chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do các tổ chức, cá nhân thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ và hoàn chỉnh các thủ tục quyết toán kinh phí đã sử dụng với Sở Công Thương. Các chứng từ quyết toán của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị;

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi

Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành;

d) Đối với các đề án, nhiệm vụ thuộc Chương trình đã được giao và ký hợp đồng, kinh phí ngân sách hỗ trợ không sử dụng hết được xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Sở Công Thương là cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện Chương trình, chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng và trình Chủ tịch UBND tỉnh các Đề án thuộc Chương trình có sử dụng kinh phí cấp Trung ương gửi Bộ Công Thương tổng hợp. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các đề án thuộc Chương trình sử dụng kinh phí của địa phương trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và ý kiến của Sở Tài chính.

3. Hướng dẫn đơn vị chủ trì và các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án theo quy định tại Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Chính phủ, tiếp nhận, đánh giá nội dung, tổng hợp trình Hội đồng thẩm định và ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân để triển khai thực hiện các đề án theo quy định tại Quy chế này.

4. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

5. Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án thuộc Chương trình, đánh giá sự phù hợp với mục tiêu của từng đề án và mục tiêu tổng thể Chương trình.

6. Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình và tổng hợp chung trong dự toán của Sở, gửi Sở Tài chính để xem xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách.

7. Quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước giao để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

8. Theo dõi, đánh giá định kỳ 06 tháng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình thực hiện Chương trình.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn ngân sách và đưa vào kế hoạch cấp vốn hàng năm, đảm bảo cho hoạt động của Chương trình mang lại hiệu quả thiết thực.

2. Chủ trì bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; hướng dẫn đơn vị chủ trì lập, quản lý và sử dụng kinh phí của Chương trình.

3. Hàng năm, Sở Tài chính căn cứ vào kế hoạch, dự toán kinh phí được duyệt và tiến độ thực hiện để bố trí kinh phí kịp thời nhằm đảm bảo cho hoạt động Chương trình đạt hiệu quả cao; đồng thời kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý và sử dụng kinh phí đúng theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

Điều 19. Trách nhiệm các sở, ngành có liên quan

Các sở, ngành và các đơn vị có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

Điều 20. UBND các huyện, thị xã và thành phố

1. Phối hợp với các Sở, Ban, ngành trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hồ sơ, quy trình tham gia Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh.

2. Quan tâm vận động, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thực hiện đầu tư phát triển.

3. Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị khác có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

Điều 21. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án

1. Đơn vị chủ trì thực hiện các đề án tiếp nhận và tổng hợp đề án, dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương. Trường hợp có thay đổi, phát sinh trong quá trình thực hiện thì tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo Sở Công Thương để giải quyết.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho sở, ngành, địa phương trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện và nghiệm thu các đề án; thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

4. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

6. Báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Sở Công Thương theo quy định.

Điều 22. Kiểm tra, giám sát

Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

Điều 23. Thông tin báo cáo

1. Đối với các đề án hỗ trợ từ ngân sách trung ương, đơn vị chủ trì gửi báo cáo tình hình thực hiện đề án về Bộ Công Thương trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

2. Đối với các đề án hỗ trợ từ ngân sách của địa phương đơn vị chủ trì gửi báo cáo tình hình thực hiện đề án về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 11 hàng năm.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Công Thương phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, các cá nhân, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương bằng văn bản để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung